

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS AN NHƠN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở An Nhơn, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2260	718	480	544	518
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2049 (90,7)	676 (94,2)	441 (91,9)	480 (88,2)	452 (87,3)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	201 (8,9)	41 (5,7)	36 (7,5)	61 (11,2)	63 (12,2)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0,4)	1 (0,1)	3 (0,6)	3 (0,5)	3 (0,5)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2260	718	480	544	518
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1087 (48,1)	345 (48,0)	205 (42,7)	311 (57,1)	226 (43,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	822 (36,4)	248 (34,5)	185 (38,5)	188 (34,6)	201 (38,8)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	324 (14,3)	115 (16,2)	73 (15,2)	45 (8,3)	91 (17,6)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1,2)	10 (1,4)	17 (3,5)	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2260	718	480	544	518
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2233 (98,8)	708 (98,6)	463 (96,5)	544 (100,0)	518 (100,0)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1084 (48,0)	344 (47,9)	205 (42,7)	309 (56,8)	226 (43,6)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	392 (36,9)			191 (35,1)	201 (38,8)

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2260	718	480	544	518
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1,2)	10 (1,4)	17 (3,5)	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/51 (0,4/2,3)	5/16 (0,7/2,2)	2/9 (0,4/1,9)	2/12 (0,4/2,2)	0/14 (0,0/2,7)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	51 (2,3)	6 (0,8)	10 (2,1)	13 (2,4)	22 (4,2)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	2	1	12
1	Cấp huyện	13	0	2	1	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	518	0	0	0	518
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	518	0	0	0	518
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	226 (43,6)	0	0	0	226 (43,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	201 (38,8)	0	0	0	201 (38,8)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	91 (17,6)	0	0	0	91 (17,6)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1232/1028	362/356	274/206	312/232	284/234
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	47	18	8	13	8

Gò Vấp, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Dương Hoàng Dũng